TOÀ □N NHÂN DÂN
THỊ XÃ KINH M□N
T□NH H□I D□□NG
*Bản án số: 13/2020/HNGĐ- ST*
*Ngày: 22/5/2020*
*V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.*

C□NG HOÀ X□ H□I CH□ NGH□A VI□T NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# NHÂN DANH
## NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
## TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà:* Ông Phạm Anh Tuyết

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Bùi Quốc Huy

Bà Đinh Thị Tin

*- Th- ký phiên tòa:* Ông Phạm Văn Bẩy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hương- Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Kinh Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 477/2019/TLST-HNGĐ ngày 18/12/2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung. Theo quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 13/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 16/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2020/QĐST- HNGĐ ngày 04/5/2020, giữa các đ- ơng sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Y**, sinh năm 1990
  Nơi đăng ký HKTT: Q, xã T4, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;
  Hiện ở địa chỉ: X, T5, Kim Thành, Hải Dương
- *Bị đơn:* Anh **Đỗ Xuân T1**, sinh năm 1988
  Địa chỉ: Q, xã T4, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
- *Người làm chứng:*

+ Bà Trần Thị T2, sinh năm 1960

Địa chỉ: Bản A1, xã M, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La

+ Ông Đỗ Xuân T3, sinh năm 1949

Địa chỉ: Q, xã T4, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

*Chị Y đề nghị vắng mặt. Anh T1, ông T3 và bà T2 đều vắng mặt.*

N□I DUNG V□ □N:

** Theo đơn khởi kiện ngày 01/12/2019, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản làm việc, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Y trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Chị Y và anh T1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện đi đến hôn nhân, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T4, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương vào ngày 11/12/2014. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai bên có nhiều bất đồng về tính cách và quan điểm sống, không còn sự tin yêu lẫn nhau. Hai bên đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2019 đến nay. Tháng 8/2019, chị Y đã làm đơn xin ly hôn anh T1, nhưng sau đó đã rút đơn về đoàn tụ, nhưng không có kết quả. Vợ chồng không về ở cùng nhau từ nhiều tháng nay, ly thân về tình cảm và độc lập trong làm ăn phát triển kinh tế, hai bên không còn quan T6 gì đến nhau nữa. Đến nay chị Y xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân giữa hai anh chị không có hạnh phúc, không còn khả năng đoàn tụ, hàn gắn nên đề nghị được ly hôn anh T1 để tạo lập cuộc sống mới;

*Về con chung:* Vợ chồng chị Y, anh T1 có con chung là Đỗ Thị Mỹ T6, sinh ngày 30/01/2016. Nay vợ chồng ly hôn, chị Y đề nghị Tòa án giao cho chị được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T1 hàng tháng phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị Y đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi);

Chị Y đề nghị được nuôi cháu T6 vì từ nhỏ đến nay cháu vẫn ở cùng chị và được chăm sóc nuôi dưỡng đầy đủ bằng bạn bè cùng tuổi, cháu T6 phát triển ổn định. Chị Y hiện đang làm công nhân ở khu công nghiệp Lai Vu, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương có thu nhập ổn định hàng tháng và mẹ đẻ chị tạo điều kiện cho hai mẹ con có chỗ ở sau khi ly hôn, mẹ chị phụ giúp chị nuôi con chung để cháu T6 có điều kiện phát triển ổn định.

*- Về tài sản chung, về tài sản riêng, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng):* Chị Y không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, đã tiến hành thủ tục giao cho anh T1 các tài liệu: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo phiên hòa giải, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Anh T1 đều đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không chấp hành việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

* Tại biên bản xác minh ngày 12/3/2020, đại diện Ủy ban nhân dân xã T4 và đại diện khu dân cư Q cung cấp: Chị Y và anh T1 là công dân của địa phương có hộ khẩu thường trú tại thôn Q, xã T4, thị xã Kinh Môn. Anh T1 hiện đang cư trú tại

địa phương, còn chị Y và con gái đã không còn cư trú tại địa phương. Anh T1 làm công nhân tại khu công nghiệp Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Theo địa phương nắm được thì vợ chồng chị Y, anh T1 thời gian nhiều tháng vừa qua không hòa thuận hạnh phúc. Anh T1 sau khi chị Y làm thủ tục ly hôn đã lên gặp cán bộ tư pháp xã T4 trao đổi là anh T1 không muốn ly hôn chị Y. Tuy nhiên trong thực tế nhiều tháng vừa qua anh T1, chị Y không còn ở cùng nhau.

* Ông Đỗ Xuân T3 (là bố đẻ anh T1) và bà Trần Thị T2 (là mẹ đẻ của chị Y) có lời khai xác nhận: Chị Y và anh T1 nhiều tháng qua vợ chồng sống ly thân, cuộc sống chung không hòa hợp hạnh phúc, hai bên không còn quan T6 gì đến nhau là đúng thực tế;

Theo ông T3 trình bày, anh T1 có nói lại với ông là anh T1 nhất trí ly hôn chị Y và để cho chị Y được tiếp tục nuôi con chung là cháu Đỗ Thị Mỹ T6; Về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng hiện không có gì tranh chấp, phải xem xét, giải quyết trong vụ án;

Bà T2 cam kết sẽ tạo điều kiện cho chị Y và cháu T6 có chỗ ở ổn định sau ly hôn và hỗ trợ chị Y chăm nuôi cháu T6 phát triển ổn định sau khi chị Y, anh T1 ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn phát biểu ý kiến: *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng nh- tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. *Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:* Về quan hệ hôn nhân, xử cho chị Nguyễn Thị Y được được ly hôn anh Đỗ Xuân T1. Về con chung: Giao cháu Đỗ Thị Mỹ T6, sinh ngày 30/01/2016 cho chị Y được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Chấp nhận việc chị Y tự nguyện không yêu cầu anh T1 hàng tháng phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị Y. Về tài sản chung, riêng, công nợ: Không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Y phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định.

NH□N □□NH C□A T□A □N:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Chị Y có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử T2 hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Y và anh T1 được tự nguyện tìm hiểu đi đến hôn nhân và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T4, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương vào ngày 11/12/2014 nên đ- ợc xác định là

hôn nhân hợp pháp. Anh T1 đang cư trú tại xã T4, thị xã Kinh Môn nên Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn thụ lý đơn khởi kiện của chị Y là đúng thẩm quyền.

[2]Về quan hệ hôn nhân; Căn cứ đơn và yêu cầu của chị Y xin ly hôn thì thấy: Qua lời khai của đ- ơng sự tại Toà án, cung cấp của đại diện chính quyền địa ph- ơng nơi đ- ơng sự c- trú, lời trình bày của đại diện gia đình đương sự và các tài liệu đ- ợc thu thập trong vụ án phản ánh cuộc sống vợ chồng chị Y, anh T1 nhiều tháng qua không đ- ợc hoà thuận, hạnh phúc, hai bên có sự khác biệt về quan điểm sống, không thống nhất trong cách làm ăn phát triển kinh tế chung, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, xô sát không thể tự giải quyết đ- ợc, gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải nh- ng tình trạng vợ chồng vẫn không đ- ợc cải thiện. Tháng 6/2019 chị Y đã là thủ tục ly hôn anh T1 tại Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, sau đó rút đơn về đoàn tụ nhưng không thành, hai bên tiếp tục sống ly thân nhiều tháng nay, vợ chồng không còn quan T6 chăm lo gì cho nhau, độc lập trong làm ăn kinh tế, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc là đúng thực tế. Bản thân anh T1 đã nhận đ- ợc thông báo phiên hòa giải, nh- ng cũng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải chứng tỏ anh T1 cũng không có ý thức mong muốn đoàn tụ vợ chồng. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định cuộc sống vợ chồng chị Y, anh T1 đến nay thực sự không còn hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, mục đích của cuộc hôn nhân không đạt đ- ợc nên cần chấp nhận yêu cầu của Y, xử cho chị Y được ly hôn anh T1 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật;

[3] *Về con chung:* Vợ chồng chị Y, anh T1 có con chung là Đỗ Thị Mỹ T6, sinh ngày 30/01/2016. Qua lời trình bày của chị Y, ông T3 và bà T2 cùng các tài liệu được thu thập trong hồ sơ vụ án thì có căn cứ xác định: Hiện nay cháu T6 đang ở cùng chị Y và được chị Y chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định. Chị Y chứng minh có hợp đồng lao động tại Công ty TNHH may Tinh Lợi, có trụ sở tại huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, có việc làm và thu nhập hàng tháng, đủ điều kiện kinh tế để nuôi con. Chị Y có mẹ đẻ cam kết phụ giúp chị Y nuôi cháu T6 ăn học và cho hai mẹ con chị có chỗ ở ổn định sau ly hôn. Đồng thời thấy, thực tế nhiều năm vừa qua chị Y là người chăm sóc nuôi dưỡng cháu T6 và cháu T6 phát triển bình thường nên việc chị Y có nguyện vọng được nuôi cháu T6 là có căn cứ chấp nhận, đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu T6.

Việc chị Y tự nguyện không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cho chị Y đến khi cháu T6 trưởng thành là phù hợp pháp luật nên cần chấp nhận.

*4]Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng):* Hiện chị Y không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Còn anh T1 không có mặt tại Tòa, không có ý kiến

gửi Tòa án về quan điểm đề nghị giải quyết về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng) nên theo quy định Tòa án không xem xét, giải quyết về nội dung này trong vụ án. Sau này các đ- ơng sự có tranh chấp sẽ đ- ợc xem xét, giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo thủ tục tố tụng dân sự.

*[5]Về án phí :* Theo Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban th- ờng vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án, chị Y phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định, anh T1 không phải nộp tiền án phí sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

QUY□T □□NH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, khoản 2 Điều 81; Điều 82 ; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban th- ờng vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án, xử:

*1. Về quan hệ hôn nhân:* Cho chị Nguyễn Thị Y được ly hôn anh Đỗ Xuân T1.

*2. Về con chung:* Giao cho chị Nguyễn Thị Y được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Đỗ Thị Mỹ T6, sinh ngày 30/01/2016; Thời gian giao nuôi con chung từ tháng 5/2010 đến khi cháu T6 trưởng thành (đủ 18 tuổi);

Ng- ời không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai đ- ợc cản trở;

Chấp nhận việc chị Y tự nguyện không yêu cầu anh T1 hàng tháng phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị Y, đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi).

*3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng):* Không xem xét, giải quyết trong vụ án. Sau này các đ- ơng sự có tranh chấp sẽ đ- ợc xem xét, giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo thủ tục tố tụng dân sự.

*4. Về án phí:* Chị Nguyễn Thị Y phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), đ- ợc đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000485 ngày 18/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải D- ơng. Chị Y đã nộp xong tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

5. □n xử công khai sơ thẩm. Toà án báo cho chị Y, anh T1 biết đ- ợc quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Nơi nhận:*
*- VKSND thị xã Kinh Môn;*
*- Các đ- ơng sự;*
*- Chi cục thi hành án ds tx Kinh Môn;*
*- UBND xã T4;*
*- L- u hồ sơ, V.P*

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà**

**Phạm Anh Tuyết**